

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 24/2026/KDTM-PT  
Ngày 20 – 4 - 2026

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hóa

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Nhung

Bà Phan Thị Thu Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Minh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Luật - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 32/2025/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán”. Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2025/QĐXXPT-KDTM ngày 05 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty TNHH T3; địa chỉ: Tầng C, Tòa nhà B, số B, đường H, phường S, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: ông Lyu Rong D - chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Công ty L, địa chỉ: Tầng D, số B phố H, phường H, tỉnh Quảng Ninh. Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Phạm Thế H, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: Tầng D, số B phố H, phường H, tỉnh Quảng Ninh. (có mặt)

**- Bị đơn:** Công ty TNHH C (gọi tắt là công ty C); địa chỉ: Tô D, khu phố H, phường C, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Bà Đào Phương D1 - Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Trần Minh T; địa chỉ: Số A, đường Đ, phường P, thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

**- Người kháng cáo:** Công ty TNHH T3.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty L - đại diện tham gia tố tụng ông Phạm Thế H trình bày:*

Từ ngày 23/02/2022 đến 18/06/2022, Công ty TNHH T3 (sau đây gọi tắt là: công ty T3) (Bên bán) và Công ty TNHH C (sau đây gọi tắt là: công ty C) (Bên mua) có ký kết 14 Hợp đồng mua bán, theo đó Công ty T3 sẽ bán cho Công ty C các mặt hàng gỗ thông xẻ theo đặt hàng của Công ty C cụ thể ngày 17/2/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220618 về việc công ty T3 cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 3.300m<sup>3</sup> với đơn giá 7.015.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 25.001.460.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 31/8/2022. Hàng hoá được giao tại kho của công ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Ngày 23/2/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220223 – 2 về việc công ty T3 cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 2.068m<sup>3</sup> với đơn giá 8.280.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 18.492.883.200 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/2022. Hàng hoá được giao tại kho của công ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Ngày 23/2/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220223 – 3 về việc công ty T3 cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 1.760m<sup>3</sup> với đơn giá 7.130.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 13.552.704.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trong vòng hai tháng kể từ ngày hoàng hoá nhập kho. Hàng hoá được giao tại kho của công ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Ngày 23/02/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220223 – 4 về việc công ty T3 thiên nhiên cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 3.000m<sup>3</sup> với đơn giá 7.130.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 23.101.200.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trong vòng hai tháng kể từ ngày hoàng hoá nhập kho. Hàng hoá được giao tại kho của công ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Ngày 16/6/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220617-3 về việc công ty T3 cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 1000m<sup>3</sup> với đơn giá 7.888.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 8.519.040.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/2022. Hàng hoá được giao tại kho của công ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Ngày 16/6/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220616 - 1 về việc công ty T3 cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 289m<sup>3</sup> với đơn giá 8.352.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 2.606.826.240 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/2022. Hàng hoá được giao tại kho của công ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Ngày 16/6/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220616 - 2 về việc công ty T3 cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 270m<sup>3</sup> với đơn giá 8.352.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 2.435.443.205 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/2022. Hàng hoá được giao tại kho của công

ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Ngày 16/6/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220617 về việc công ty T3 cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 290m<sup>3</sup> với đơn giá 7.540.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 2.361.528.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 31/8/2022. Hàng hoá được giao tại kho của công ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Ngày 17/6/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220617-1 về việc công ty T3 cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 500m<sup>3</sup> với đơn giá 7.540.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 4.071.600.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 31/8/2022. Hàng hoá được giao tại kho của công ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Ngày 17/6/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220617-2 về việc công ty T3 cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 500m<sup>3</sup> với đơn giá 6.728.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 3.633.120.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 31/8/2022. Hàng hoá được giao tại kho của công ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Ngày 18/6/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220315 về việc công ty T3 cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 800m<sup>3</sup> với đơn giá 6.720.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 5.806.080.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/20022. Hàng hoá được giao tại kho của công ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Ngày 18/6/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220315-1 về việc công ty T3 cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 1.450m<sup>3</sup> với đơn giá 7.935.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 12.426.210.000 đồng và công ty C phải đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/20022. Hàng hoá được giao tại kho của công ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Ngày 18/6/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220315 -2 về việc công ty T3 cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 450m<sup>3</sup> với đơn giá 6.555.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 3.185.730.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 31/8/20022. Hàng hoá được giao tại kho của công ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Ngày 18/6/2022 hai công ty ký kết Hợp đồng số YW20220223 về việc công ty T3 cung cấp gỗ thông xẻ cho công ty C với số lượng 1760m<sup>3</sup> với đơn giá 7.130.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 13.552.704.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/2022. Hàng hoá được giao tại kho của công ty T3. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng. Thực hiện các hợp đồng trên Công ty T3 đã thực hiện nhập hàng hóa theo đặt hàng của Công ty C tại mỗi Hợp đồng, tổng giá trị hàng hóa Công ty T3 đã nhập theo đặt hàng của Công ty C tại 14 Hợp đồng trên (đã bao gồm VAT) là: 132.975.883.969 đồng (Một trăm ba mươi hai tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn, chín trăm sáu mươi chín đồng).

Công ty T3 đã hoàn thành thực hiện nghĩa vụ của Hợp đồng theo đúng các đơn đặt hàng của Công ty C. Tuy nhiên, Công ty C chỉ thực hiện thanh toán và nhận một phần hàng đối với các hợp đồng YW 20220223, YW20220617-3. Còn lại, đối với

các hợp đồng YW20220223-2, YW20220223-3, YW20220223-4, YW20220315, YW20220315-1, YW20220315-2, YW20220616-1, YW20220616-2, YW20220617; YW20220617-1, YW20220617-2, YW20220618, Công ty C đã không thanh toán và nhận hàng.

Hợp đồng số YW20220223 ngày 18/06/2022 đến ngày 30/10/2023, Công ty C chỉ lấy 1160,149 m<sup>3</sup> hàng hóa; Hợp đồng số YW20220617-3 ngày 16/06/2022; Đến ngày 30/10/2023, Công ty C chỉ lấy 60m<sup>3</sup> hàng hóa; Ngày 15/12/2022, vì do Công ty C chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán nên 02 bên đã ký kết văn bản Thỏa thuận bổ sung, bổ sung đối với các Hợp đồng nêu trên với nội dung như sau:

*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/04/2023, Công ty C phải sắp xếp thanh toán 10% tiền cọc của tất cả các đơn hàng đã ký cho Công ty T3 để làm tiền đặt cọc;*

*Lãi suất vi phạm hợp đồng sẽ được tính đối với hàng hóa không đến nhận khi vượt quá 90 ngày, cụ thể là: 0,027%/ngày trong vòng 90-180 ngày chậm thanh toán; 0,033%/ngày nếu quá 180 ngày chậm thanh toán.*

Từ ngày 30/11/2022 đến 30/10/2023, Công ty T3 đã nhiều lần gửi T1 nhắc nhở thanh toán đến Công ty C thực hiện nghĩa vụ thanh toán và đến nhận hàng, nhưng Công ty C vẫn không thực hiện như đã thỏa thuận.

Do Công ty C không đến lấy hàng, cũng không có bất cứ phản hồi nào nên để giảm thiểu tổn thất Công ty T3 thiên nhiên buộc phải bán thanh lý số hàng hóa mà Công ty C không nhận hàng với giá bán thấp hơn so với giá bán theo Hợp đồng mua bán cho bên thứ 3 Cụ thể số lượng hàng hóa và số tiền hàng bán thanh lý của mỗi hợp đồng như sau:

Hợp đồng số YW20220618 ngày 17/02/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty H1 3288,348 m<sup>3</sup> hàng hóa, bao gồm: 02 lô hàng ngày 02/01/2024; 01 lô hàng ngày 03/01/2024; 02 lô hàng ngày 04/01/2024. Đơn giá bán thanh lý là 3.102.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 11.016.491.936 đồng.

Hợp đồng số YW20220223-2 ngày 23/02/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty H2 04 lô hàng hóa, bao gồm:

03 lô hàng ngày 21/11/2023, khối lượng hàng là 235,56m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là 5.300.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 1.348.345.440 đồng;

01 lô hàng ngày 23/11/2023, khối lượng hàng là 11,883m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là 5.500.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 70.585.020 đồng.

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty K lô hàng hóa, bao gồm:

02 lô hàng ngày 21/11/2023, khối lượng hàng là 131,135m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 5.200.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với lô hàng 111,365m<sup>3</sup>; và 5.000.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với lô hàng 19,77m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 732.183.840 đồng;

01 lô hàng ngày 22/11/2023, khối lượng hàng là 7,976m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 5.000.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 43.070.400 đồng;

01 lô hàng ngày 27/11/2023, khối lượng hàng là 30,407m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 5.400.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 177.333.624 đồng;

03 lô hàng ngày 01/12/2023, khối lượng hàng là 102,567 m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 5.400.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với 56,271m<sup>3</sup> hàng hóa; và 5.200.000 đồng/ m<sup>3</sup> đối với 46,296 m<sup>3</sup> hàng hóa. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 588.170.808 đồng.

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty V4 lô hàng hóa, bao gồm:

03 lô hàng ngày 23/11/2023, khối lượng hàng là 105,062m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 5.300.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với 5,062 m<sup>3</sup> hàng hóa; và 4.360.000 đồng/ m<sup>3</sup> đối với 100 m<sup>3</sup> hàng hóa. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 499.854.888 đồng.

02 lô hàng ngày 24/11/2023, khối lượng hàng là 78,225m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 4.360.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 189.543.326 đồng;

02 lô hàng ngày 27/11/2023, khối lượng hàng là 27,6m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 4.360.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 148.916.448 đồng;

01 lô hàng ngày 30/11/2023, khối lượng hàng là 9,428 m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 4.500.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 45.820.080 đồng.

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty Đ 04 lô hàng hóa, bao gồm:

03 lô hàng ngày 30/11/2023, khối lượng hàng là 40,625m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 5.400.000 đồng/ m<sup>3</sup> đối với 32,741m<sup>3</sup> hàng hóa; và 5.000.000 đồng/ m<sup>3</sup> đối với 7,884m<sup>3</sup> hàng hóa. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 233.159.112 đồng;

01 lô hàng ngày 04/12/2023, khối lượng hàng là 31,947m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 5.400.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 186.314 đồng.

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty V4 lô hàng hóa, bao gồm:

04 lô hàng ngày 01/12/2023, khối lượng hàng là 204,321m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 5.300.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với 4,321 m<sup>3</sup> hàng hóa; và 4.360.000 đồng/ m<sup>3</sup> đối với 200 m<sup>3</sup> hàng hóa. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 966.493.404 đồng;

04 lô hàng ngày 04/12/2023, khối lượng hàng là 200 m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 4.360.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 941.760.000 đồng.

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty H1 02 lô hàng hóa ngày 02/01/2024, khối lượng hàng hóa là 692,633m<sup>3</sup>. Đơn bán thanh lý là 3.102.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 2.320.431.371 đồng.

Hợp đồng số YW20220223-3 ngày 23/02/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty V4 02 lô hàng hóa ngày 04/12/2023, bao gồm:

01 lô hàng khối lượng 31,905m<sup>3</sup>, giá bán thanh lý là 5.300.000 đồng/m<sup>3</sup> Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 182.625.220 đồng;

01 lô hàng khối lượng 2,548m<sup>3</sup>, giá bán thanh lý là 4.500.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 12.383.280 đồng.

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty Đ 01 lô hàng hóa ngày 04/12/2023, khối lượng hàng là 16,295m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là 5.400.000 đồng/ m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 95.032.440 đồng.

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty K lô hàng hóa, bao gồm:

04 lô hàng ngày 04/12/2023, khối lượng hàng là 128,967m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 5.200.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với 49,499m<sup>3</sup> hàng hóa; 5.300.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với 45,344m<sup>3</sup> hàng hóa; và 5.600.000 đồng/ m<sup>3</sup> đối với 34,124 m<sup>3</sup> hàng hóa. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 743.917.392 đồng;

02 lô hàng ngày 05/12/2023, khối lượng hàng là 69,64 m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 4.600.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với 17,64m<sup>3</sup> hàng hóa; 4.800.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với 52 m<sup>3</sup> hàng hóa. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 366.203.520 đồng.

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty H1 01 lô hàng hóa ngày 02/01/2024, khối lượng hàng hóa là 1.407,8m<sup>3</sup>. Đơn bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 3.102.000 đồng/m<sup>3</sup>, tiền hàng bán thanh lý là 6.124.267.872 đồng.

Hợp đồng số YW20220223-4 ngày 23/02/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty K lô hàng hóa, bao gồm:

04 lô hàng ngày 05/12/2023, khối lượng hàng là 217,056 m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 5.200.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với 49,183m<sup>3</sup> hàng hóa; và 4.800.000 đồng/ m<sup>3</sup> đối với 167,873m<sup>3</sup> hàng hóa. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 1.146.465.360 đồng;

01 lô hàng ngày 06/12/2023, khối lượng hàng là 92,489m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là 5.200.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 519.418.224 đồng;

04 lô hàng ngày 07/12/2023, khối lượng hàng là 144,328m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là 5.200.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 810.546.048 đồng;

03 lô hàng ngày 08/12/2023, khối lượng hàng là 144,056 m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là 5.200.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 809.018.496 đồng.

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty V4 lô hàng hóa, bao gồm:

03 lô hàng ngày 06/12/2023, khối lượng hàng là 13,878 m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 5.300.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với 8,261m<sup>3</sup> hàng hóa; 4.850.000 đồng/ m<sup>3</sup> đối với 3,121 m<sup>3</sup> hàng hóa; và 4.500.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với 2,496 m<sup>3</sup> hàng hóa. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 75.764.322 đồng;

02 lô hàng ngày 07/12/2023, khối lượng hàng là 234,453 m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 4.360.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với 200 m<sup>3</sup> hàng hóa. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 598.320.000 đồng;

04 lô hàng ngày 08/12/2023, khối lượng hàng là 293,879 m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 4.360.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 1.383.817.435 đồng.

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty H1 01 lô hàng hóa ngày 02/01/2024, khối lượng hàng hóa là 1.786,922m<sup>3</sup>. Đơn bán thanh lý là 3.102.000 đồng/ m<sup>3</sup>, tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 5.986.474.608 đồng.

Hợp đồng số YW20220616-1 ngày 16/06/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty Hằng Viễn 01 lô hàng hóa ngày 02/01/2024, khối lượng hàng hóa là 273,81m<sup>3</sup>. Đơn bán thanh lý là 3.102.000 đồng/ m<sup>3</sup>, tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 1.552.502.700 đồng.

Hợp đồng số YW20220616-2 ngày 16/06/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty Hằng Viễn 01 lô hàng hóa ngày 02/01/2024, khối lượng hàng hóa là 227,849m<sup>3</sup>. Đơn bán thanh lý là 3.102.000 đồng/ m<sup>3</sup>, tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 1.552.502.700 đồng.

Hợp đồng số YW20220617 ngày 16/06/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty Hằng Viễn 01 lô hàng hóa ngày 02/01/2024, khối lượng hàng hóa là 287,503m<sup>3</sup>. Đơn bán thanh lý là 3.102.000 đồng/ m<sup>3</sup>, tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 963.181.050 đồng.

Hợp đồng số YW20220617-3 ngày 16/06/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty H1 02 lô hàng hóa ngày 02/01/2024 và 16/01/2024, khối lượng hàng hóa là 887,003m<sup>3</sup>. Đơn bán thanh lý là 3.102.000 đồng/ m<sup>3</sup>, tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 2.971.601.970 đồng.

Hợp đồng số YW20220617-1 ngày 17/06/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty Hằng Viễn 01 lô hàng hóa ngày 02/01/2024, khối lượng hàng hóa là 519,64m<sup>3</sup>. Đơn bán thanh lý là 3.102.000 đồng/ m<sup>3</sup>, tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 1.740.877.142 đồng.

Hợp đồng số YW20220617-2 ngày 17/06/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty Hằng Viễn 01 lô hàng hóa ngày 02/01/2024, khối lượng hàng hóa là 462,996 m<sup>3</sup>. Đơn bán thanh lý là 3.102.000 đồng/ m<sup>3</sup>, tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 1.551.110.679 đồng.

Hợp đồng số YW20220223 ngày 18/06/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty Hằng Viễn 01 lô hàng hóa ngày 02/01/2024, khối lượng hàng hóa là 200,556 m<sup>3</sup>. Đơn bán thanh lý là 3.102.000 đồng/ m<sup>3</sup>, tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 671.894.689 đồng.

Hợp đồng số YW20220315 ngày 18/06/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty Hằng Viễn 01 lô hàng hóa ngày 02/01/2024, khối lượng hàng hóa là 792,384 m<sup>3</sup>. Đơn bán thanh lý là 3.102.000 đồng/ m<sup>3</sup>, tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 2.654.613.181 đồng.

Hợp đồng số YW20220315-1 ngày 18/06/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty V4 04 lô hàng hóa ngày 08/12/2023, khối lượng hàng hóa là 257,828m<sup>3</sup>. Đơn bán thanh lý là 4.360.000 đồng/ m<sup>3</sup>, tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 1.214.318.585 đồng.

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty G2 01 lô hàng hóa ngày 21/12/2023, khối lượng hàng hóa là 5,139m<sup>3</sup>. Đơn bán thanh lý là 5.500.000 đồng/ m<sup>3</sup>, tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 30.525.660 đồng.

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty K lô hàng hóa, bao gồm:

02 lô hàng ngày 11/12/2023, khối lượng hàng hóa là 95,6 m<sup>3</sup>. Đơn giá bán thanh lý là: 5.200.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 536.889.600 đồng;

02 lô hàng ngày 12/12/2023, khối lượng hàng hóa là 94 m<sup>3</sup>. Đơn giá bán thanh lý là: 5.200.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 472.912.128 đồng;

01 lô hàng ngày 13/12/2023, khối lượng hàng hóa là 48,361 m<sup>3</sup>. Đơn giá bán thanh lý là: 5.000.000 đồng/ m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 261.149.400 đồng;

03 lô hàng ngày 19/12/2023, khối lượng hàng hóa là 141,114 m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 4.600.000 đồng/m<sup>3</sup> đối với 96,808 m<sup>3</sup> hàng hóa; và 5.000.000 đồng/ m<sup>3</sup> đối với 44,306m<sup>3</sup> hàng hóa. Tiền hàng hóa bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 720.194.544 đồng;

01 lô hàng ngày 21/12/2023, khối lượng hàng hóa là 46,278 m<sup>3</sup>. Đơn giá bán thanh lý là: 5.000.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 249.901.200 đồng;

02 lô hàng ngày 22/12/2023, khối lượng hàng hóa là 206,854 m<sup>3</sup>. Đơn giá bán thanh lý là: 4.800.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 1.072.331.136 đồng.

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty H1 lô hàng hóa, bao gồm:

01 lô hàng ngày 19/12/2023, khối lượng hàng hóa là 10,274 m<sup>3</sup>. Đơn giá bán thanh lý là: 4.000.000 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 44.383.680 đồng;

02 lô hàng ngày 22/12/2023, khối lượng hàng hóa là 44,93 m<sup>3</sup>. Đơn giá bán thanh lý là: 3.101.852 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 150.515.507 đồng;

03 lô hàng ngày 25/12/2023, khối lượng hàng hóa là 458,334 m<sup>3</sup>. Đơn giá bán thanh lý là: 3.101.852 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 1.535.418.996 đồng.

Hợp đồng số YW20220315-2 ngày 18/06/2022

Xuất kho bán thanh lý cho Công ty H1 04 lô hàng hóa, bao gồm:

01 lô hàng ngày 25/12/2023, khối lượng hàng hóa là 141,666 m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 3.101.852 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 474.581.115 đồng;

03 lô hàng ngày 26/12/2023, khối lượng hàng hóa là 282,61 m<sup>3</sup>. Giá bán thanh lý là: 3.101.852 đồng/m<sup>3</sup>. Tiền hàng bán thanh lý (đã bao gồm VAT) là 946.743.530 đồng.

Tổng khối lượng hàng hóa bán thanh lý của 14 Hợp đồng trên là: 15.222,417 m<sup>3</sup> (Mười lăm nghìn hai trăm hai mươi hai phẩy bốn trăm mười bảy mét khối). Tổng số tiền hàng bán thanh lý là: 57.412.199.457 VND (Năm mươi bảy tỷ bốn trăm mười hai triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi bảy đồng).

Công ty T3 khởi kiện yêu cầu Công ty C thanh toán cho Công ty T3 thiên nhiên các khoản tiền sau:

Tiền phạt vi phạm nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán theo Hợp đồng, tạm tính từ ngày thứ 90 sau khi nhập kho trở lên đến ngày Công ty T3 được hàng hóa, tổng cộng: 9.652.318.685 VND;

Bồi thường thiệt hại cho Công ty T3 khoản tiền chênh lệch do phải bán hàng với giá thấp hơn giá hợp đồng, tổng thiệt hại là: 63.915.996.098 VND;

Tiền lãi chậm thanh toán số tiền hàng chênh lệch tạm tính đến ngày 31/10/2024, cụ thể của mỗi hợp đồng như sau:

Hợp đồng số YW20220618 ngày 17/02/2022: tiền lãi tính từ ngày 04/01/2024 đến 31/10/2024, số tiền tính lãi là 13.896.690.182 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng YW20220618 là: 1.146.001.026 đồng.

Hợp đồng số YW20220223-2 ngày 23/02/2022: tiền lãi tính từ ngày 02/01/2024 đến 31/01/2024, số tiền tính lãi là 8.403.196.126 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng YW20220223-2 là: 697.580.391 đồng.

Hợp đồng số YW20220223-3 ngày 23/02/2022: tiền lãi tính từ ngày 02/01/2024 đến 31/01/2024, số tiền tính lãi là 6.653.240.262 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng YW20220223-3 là: 552.310.082 đồng.

Hợp đồng số YW20220223-4 ngày 23/02/2022: tiền lãi tính từ ngày 02/01/2024 đến 31/01/2024, số tiền tính lãi là 10.600.974.151 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng YW20220223-4 là: 880.026.073 đồng.

Hợp đồng số YW20220616-1 ngày 16/06/2022: tiền lãi tính từ ngày 02/01/2024 đến 31/01/2024, số tiền tính lãi là 1.552.502.700 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng YW20220616-1 là: 128.878.991 đồng.

Hợp đồng số YW20220616-2 ngày 16/06/2022: tiền lãi tính từ ngày 02/01/2024 đến 31/01/2024, số tiền tính lãi là 1.291.903.830 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng YW20220616-2 là: 107.245.715 đồng.

Hợp đồng số YW20220617 ngày 16/06/2022: tiền lãi tính từ ngày 02/01/2024 đến 31/01/2024, số tiền tính lãi là 1.378.013.379 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng YW20220617 là: 114.393.987 đồng.

Hợp đồng số YW20220617-3 ngày 16/06/2022: tiền lãi tính từ ngày 16/01/2024 đến 31/01/2024, số tiền tính lãi là 4.584.812.067 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng YW20220617-3 là: 363.016.627 đồng.

Hợp đồng số YW20220617-1 ngày 17/06/2022: tiền lãi tính từ ngày 02/01/2024 đến 31/01/2024, số tiền tính lãi là 2.490.655.306 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng YW20220617-1 là: 206.758.509 đồng.

Hợp đồng số YW20220617-2 ngày 17/06/2022: tiền lãi tính từ ngày 02/01/2024 đến 31/01/2024, số tiền tính lãi là 1.813.129.376 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng YW20220617-2 là: 150.514.576 đồng.

Hợp đồng số YW20220223 ngày 18/06/2022: tiền lãi tính từ ngày 02/01/2024 đến 31/01/2024, số tiền tính lãi là 872.466.733 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng YW20220223 là: 72.426.690 đồng.

Hợp đồng số YW20220315 ngày 18/06/2022: tiền lãi tính từ ngày 02/01/2024 đến 31/01/2024, số tiền tính lãi là 3.096.192.937 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng Hợp đồng YW20220315 là: 257.026.427 đồng.

Hợp đồng số YW20220315-1 ngày 18/06/2022: tiền lãi tính từ ngày 25/12/2023 đến 31/01/2024, số tiền tính lãi là 5.699.924.180 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng Hợp đồng YW20220315-1 là: 485.664.773 đồng.

Hợp đồng số YW20220315-2 ngày 18/06/2022: tiền lãi tính từ ngày 26/12/2023 đến 31/01/2024, số tiền tính lãi là 1.582.294.869 đồng, mức lãi suất 10%/năm. Số tiền lãi chậm trả tiền hàng chênh lệch sau thanh lý đối với Hợp đồng Hợp đồng YW20220315-2 là: 134.386.688 đồng.

Tổng số tiền lãi yêu cầu Công ty C thanh toán là: 5.296.230.555 đồng. Công ty C sẽ tiếp tục phải chịu lãi chậm thanh toán cho đến khi thanh toán được toàn bộ số tiền bồi thường thiệt hại và tiền lãi chậm thanh toán nêu trên.

Tổng số tiền yêu cầu Công ty C phải thanh toán cho Công ty T3 tạm tính đến ngày 31/10/2024 là: 78.864.545.337 đồng (*Bảy mươi tám tỷ, tám trăm sáu mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, ba trăm ba mươi bảy đồng*).

Ngày 08/08/2025, nguyên đơn công ty T3 rút yêu cầu đối với yêu cầu Công ty C thanh toán tiền lãi là: 5.296.230.555 đồng.

Tại phiên toà ngày 08/8/2025, Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu đối với tiền phạt vi phạm nghĩa vụ nhận hàng là 8% đối với số tiền chưa thanh toán 118.823.000.000 đồng x 8% = 9.505.840.000 đồng, và thanh toán Bồi thường thiệt hại cho Công ty T3 khoản tiền chênh lệch do phải bán hàng với giá thấp hơn giá hợp đồng, tổng thiệt hại là: 63.915.996.098 VND

***Tại phiên tòa và quá trình tạm ngừng phiên tòa người đại diện theo pháp luật của bị đơn bà Đào Thị Diễm P và người đại diện theo uỷ quyền ông Trần Minh T trình bày:***

Vấn đề thứ nhất: Công ty TNHH T3 (sau đây gọi là công ty T3) yêu cầu bồi thường thiệt hại khoản tiền chênh lệch do phải bán hàng với giá thấp hơn giá hợp đồng. Tổng thiệt hại là: 63.915.996.098 đồng. Công ty TNHH C thừa nhận đã ký kết các hợp đồng YW20220223; YW20220223-2; YW20220223-3; YW20220223-4; YW20220315; YW20220315-1; YW20220315-2; YW20220616-1; YW20220616-2; YW20220617; YW20220617-1; YW20220617-2; YW20220617-3; YW20220618. Đối tượng của các hợp đồng giữa công ty C và công ty T3 là: Gỗ thông xẻ Chile, G thông xẻ Argentina, G thông xẻ German, G thông xẻ Finland, G thông xẻ Romania, Gỗ thông xẻ New zealand, Gỗ thông xẻ Uruquay. Các loại gỗ này sẽ có quy cách khác nhau thể hiện rõ trong hợp đồng. Tuy nhiên theo thói quen mua bán giữa 2 công ty thì bản chất các hợp đồng này là các hợp đồng nguyên tắc. Thực tế khi công ty C có nhu cầu một mặt hàng gỗ cụ thể công ty C sẽ liên hệ với công ty T3 nêu số lượng gỗ và yêu cầu công ty T3 báo giá. Sau đó công ty T3 sẽ gửi báo giá cụ thể cho từng đơn hàng (PO), phía Việt V sẽ chuyển tiền trước theo như báo giá của công ty T3. Sau khi nhận đủ tiền công ty C thanh toán thông qua tài khoản công ty T3. Công ty T4 nguyên sẽ chỉ định đơn vị quản lý kho hàng xuất kho cho công ty C lấy hàng. Việc lấy hàng tùy thuộc vào nhu cầu thị trường của công ty C và không quy định thời gian nhận hàng cuối cùng. Bằng chứng là quy định tại điều 2 của tất cả các hợp đồng đều quy định: “Thanh toán trước khi lấy hàng” và Điều 3.1 Hợp đồng ghi rõ: “trường hợp bên A vẫn chưa thanh toán hết giá trị lô hàng thì quyền sở hữu lô hàng đó vẫn thuộc quyền của bên B”. Về thời gian lấy hàng: Hợp đồng YW20220223; YW20220315; YW20220315-1; YW20220616-1; YW20220616-2; YW20220617-3: Nhận hàng theo từng đợt trước 30/09/2022; Hợp đồng YW20220223-4: Nhận hàng theo từng đợt trước 31/07/2022; Hợp đồng YW20220315-2; YW20220617-1; YW20220618: Nhận hàng theo từng đợt trước 31/08/2022; Hợp đồng YW20220617; YW20220617-2: Nhận hàng theo từng đợt trước 15/10/2022; Hợp đồng YW20220223-2; YW20220223-3: Nhận hàng theo lô trong vòng 2 tháng từ khi hàng hóa được nhập kho. Các hợp đồng không quy định thời gian hoàn thành việc lấy hàng. Tuy có 2 hợp đồng YW20220223-2; YW20220223-3 quy định phải lấy hàng trong 2 tháng tuy nhiên phía công ty T3 không có thông báo nhập kho đối với 2 hợp đồng này đối với công ty C. Việc thông báo nhập kho hàng hóa là trách nhiệm của công ty T3. Căn cứ theo Điều 3.2 Hợp đồng. Vì vậy công ty TNHH C tùy theo nhu cầu sản xuất sẽ gửi yêu cầu mua hàng đến Công Ty TNHH T3 để lấy hàng theo từng lô nhỏ mà không lấy trọn một lần là phù hợp với hợp đồng và tập quán mua bán giữa hai công ty. Sau này khi công ty T4 nguyên yêu cầu thanh lý hàng hóa thì công ty C không nắm rõ và không phản hồi vì cho rằng căn cứ tập quán mua bán thì hàng hóa trong kho của công ty T3 thuộc quyền sở hữu của công ty T3 thiên nhiên nên công ty T3 có quyền tự do định đoạt. Tuy nhiên theo chứng cứ Công Ty TNHH T3 cung cấp là các hợp đồng thanh lý sau đây: Hợp đồng với Công ty H1: HY2301; Hợp đồng với Công ty K: KS-VNR01; Hợp đồng với Công ty Đ: VC-VNR01; Hợp đồng với Công ty G2: JY-VNR01; Hợp

đồng với Công ty H2: HT-VNR01; Hợp đồng với Công ty V4: YX-VNR01; Hợp đồng với Công ty V4: YF-VNR01. Tuy nhiên đối tượng của các hợp đồng này đều là Gỗ thông xẻ và quy cách của các loại gỗ này không tương thích với đối tượng của các hợp đồng giữa công ty C và công ty T4 nguyên đã giao kết trước đó. Hợp đồng HY2301; Đối tượng hợp đồng là: gỗ thông xẻ; Quy cách: 16-63 X 75-300 X 2000-5100; Số lượng (m<sup>3</sup>): 11794.471, Hợp đồng: KS-VNR01; Đối tượng hợp đồng là: gỗ thông xẻ; Quy cách: Không yêu cầu quy cách, Hợp đồng: VC-VNR01; Đối tượng hợp đồng là: gỗ thông xẻ; Quy cách: Không yêu cầu quy cách, Hợp đồng: JY-VNR01; Đối tượng hợp đồng là: gỗ thông xẻ; Quy cách: Không yêu cầu quy cách, Hợp đồng: HT-VNR01; Đối tượng hợp đồng là: gỗ thông xẻ; Quy cách: Không yêu cầu quy cách, Hợp đồng: YX-VNR01; Đối tượng hợp đồng là: gỗ thông xẻ; Quy cách: Không yêu cầu quy cách, Hợp đồng: YF-VNR01; Đối tượng hợp đồng là: gỗ thông xẻ; Quy cách: Không yêu cầu quy cách. Rõ ràng đối tượng của giữa hai nhóm hợp đồng này là hoàn toàn khác nhau nên không thể dùng các hợp đồng này để chứng minh cho số hàng hóa mà công ty C đã đặt mua của công ty T3. Đồng thời về mức giá bán của công ty T3 cũng phù hợp giá thị trường gỗ tại thời điểm giao kết các hợp đồng trên. Vì vậy công ty TNHH C không chấp nhận yêu cầu thanh toán khoản tiền chênh lệch giữa các nhóm hợp đồng này của Công Ty TNHH T3. Vấn đề thứ hai: Yêu cầu tiền phạt vi phạm: 9.652.318.685 đồng. Thực tế trong tất cả các hợp đồng đã ký và kể cả thoả thuận bổ sung, các bên chưa hề thỏa thuận khoản phạt này vì vậy công ty C không chấp nhận khoản phạt này. Vấn đề thứ ba: Yêu cầu thanh toán lãi suất quá hạn của Công Ty TNHH T3 là 5.296.230.555 đồng. Do Công Ty TNHH T3 đã rút yêu cầu tại phiên tòa nên công ty TNHH C không có ý kiến.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai đã quyết định:

“1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T3 về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH C thanh toán số tiền 68.746.985.310 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T3 về việc buộc Công ty TNHH C thanh toán tiền lãi là: 5.296.230.555 đồng...”

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 22/8/2025, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Công ty L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH T3 do người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Công ty L thực hiện trong hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[2] Các đương sự đều thống nhất: công ty T3 và công ty C có ký kết với nhau 14 Hợp đồng mua bán hàng hóa với nội dung cơ bản công ty T3 cung cấp cho công ty C gỗ thông xẻ với nhiều xuất xứ hàng hóa, cụ thể như sau:

[3] Ngày 17/2/2022, hai bên ký kết Hợp đồng số YW20220618 về việc công ty T3 cung cấp số lượng 3.300m<sup>3</sup>, đơn giá 7.015.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 25.001.460.000 đồng; công ty C phải đến công ty T3 nhận hàng trước ngày 31/8/2022. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[4] Ngày 23/2/2022, hai công ty ký kết 03 hợp đồng gồm:

[5] Hợp đồng số YW20220223 – 2 về việc công ty T3 cung cấp số lượng 2.068m<sup>3</sup>, đơn giá 8.280.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 18.492.883.200 đồng, công ty C phải đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/2022. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[6] Hợp đồng số YW20220223 – 3 về việc công ty T3 cung cấp số lượng 1.760m<sup>3</sup>, đơn giá 7.130.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 13.552.704.000 đồng, công ty C phải đến công ty T3 để nhận hàng trong vòng hai tháng kể từ ngày hàng hoá nhập kho. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[7] Hợp đồng số YW20220223 – 4 về việc công ty T3 thiên nhiên cung cấp số lượng 3.000m<sup>3</sup> với đơn giá 7.130.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 23.101.200.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trong vòng hai tháng kể từ ngày hàng hoá nhập kho. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[8] Ngày 16/6/2022 hai công ty ký kết 04 hợp đồng gồm:

[9] Hợp đồng số YW20220617-3 về việc công ty T3 cung cấp số lượng 1000m<sup>3</sup> với đơn giá 7.888.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 8.519.040.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/2022. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[10] Hợp đồng số YW20220616 -1 về việc công ty T3 cung cấp số lượng 289m<sup>3</sup> với đơn giá 8.352.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 2.606.826.240 đồng và công ty C phải đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/2022. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[11] Hợp đồng số YW20220616 -2 về việc công ty T3 cung cấp số lượng 270m<sup>3</sup> với đơn giá 8.352.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 2.435.443.205 đồng và công ty C phải đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/2022. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[12] Hợp đồng số YW20220617 về việc công ty T3 cung cấp số lượng 290m<sup>3</sup> với đơn giá 7.540.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 2.361.528.000 đồng và công ty C phải đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 31/8/2022. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[13] Ngày 17/6/2022 hai công ty ký kết 02 hợp đồng gồm:

[14] Hợp đồng số YW20220617-1 về việc công ty T3 cung cấp số lượng 500m<sup>3</sup> với đơn giá 7.540.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 4.071.600.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 31/8/2022. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[15] Hợp đồng số YW20220617-2 về việc công ty T3 cung cấp số lượng 500m<sup>3</sup> với đơn giá 6.728.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 3.633.120.000 đồng và công ty C phải đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 31/8/2022. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[16] Ngày 18/6/2022 hai công ty ký kết 04 hợp đồng gồm:

[17] Hợp đồng số YW20220315 về việc công ty T3 cung cấp số lượng 800m<sup>3</sup> với đơn giá 6.720.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 5.806.080.000 đồng và công ty C phải đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/2022. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[18] Hợp đồng số YW20220315-1 về việc công ty T3 cung cấp số lượng 1.450m<sup>3</sup> với đơn giá 7.935.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 12.426.210.000 đồng và công ty C phải đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/2022. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[19] Hợp đồng số YW20220315 -2 về việc công ty T3 cung cấp số lượng 450m<sup>3</sup> với đơn giá 6.555.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 3.185.730.000 đồng và công ty C phải đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 31/8/2022. Phương thức thanh toán: Công ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[20] Hợp đồng số YW20220223 về việc công ty T3 cung cấp số lượng 1760m<sup>3</sup> với đơn giá 7.130.000 đồng/m<sup>3</sup>, tổng giá tiền là 13.552.704.000 đồng và công ty V3 đến công ty T3 để nhận hàng trước ngày 30/9/2022. Phương thức thanh toán: Công

ty C phải thanh toán cho công ty T3 thiên nhiên trước khi lấy hàng.

[21] Cả 14 hợp đồng trên hai bên đều thỏa thuận hàng hoá được giao tại kho của công ty T3.

[22] Quá trình thực hiện các hợp đồng trên, ngày 30/10/2023 công ty C đã nhận 1160,149m<sup>3</sup> hàng hóa theo thỏa thuận tại Hợp đồng số YW20220223 ngày 18/6/2022 và ngày 30/10/2023 nhận 60m<sup>3</sup> hàng hóa theo thỏa thuận tại Hợp đồng số YW20220617-3 ngày 16/06/2022 đồng thời đã thanh toán tiền cho số hàng đã nhận trên. Còn đối với các hợp đồng YW20220223-2, YW20220223-3, YW20220223-4, YW20220315, YW20220315-1, YW20220315-2, YW20220616-1, YW20220616-2, YW20220617, YW20220617-1, YW20220617-2, YW20220618, Công ty C không nhận lô hàng nào. Ngày 15/12/2022, các bên đã ký kết văn bản Thỏa thuận bổ sung, bổ sung đối với các Hợp đồng nêu trên với nội dung: “*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/04/2023, Công ty C phải sắp xếp thanh toán 10% tiền cọc của tất cả các đơn hàng đã ký cho Công ty T3 để làm tiền đặt cọc; Lãi suất vi phạm hợp đồng sẽ được tính đối với hàng hóa không đến nhận khi vượt quá 90 ngày, cụ thể là: 0,027%/ngày trong vòng 90-180 ngày chậm thanh toán; 0,033%/ngày nếu quá 180 ngày chậm thanh toán*”. Theo Thỏa thuận bổ sung, bổ sung đối với các Hợp đồng nêu trên thì số tiền cọc công ty C phải chuyển cho công ty T3 là 132.975.883.969 đồng x 10%= 13.297.588.397 đồng. Các đương sự thống nhất Công ty C đã chuyển số tiền cọc cho công ty T3 là 9.000.000.000 đồng và số tiền thanh toán hàng đã nhận 5.498.523.633 đồng.

[23] Đây là các tình tiết sự kiện được các bên đương sự thừa nhận nên được coi là các tình tiết, sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty T3:

[24] Về yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán tiền chênh lệch do phải bán hàng với giá thấp hơn, thấy rằng: Hàng hóa mua bán mà công ty T3 và công ty C đã ký kết mua bán với nhau trong 14 hợp đồng kể trên là gỗ thông xẻ với nhiều nguồn gốc xuất xứ khác nhau từ các nước: Chile, A, G1, F, R, New zealand, U với các quy cách sản phẩm khác nhau. Phía nguyên đơn cho rằng do bị đơn không nhận hàng theo thỏa thuận nên nguyên đơn phải bán số gỗ thông xẻ do bị đơn không nhận cho các công ty: Công ty TNHH H1, Công ty TNHH K, Công ty TNHH Đ, Công ty TNHH H2, Công ty TNHH V4, Công ty TNHH G2 và Công ty TNHH V4. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy trong các hợp đồng mua bán hàng thanh lý với các công ty này do nguyên đơn cung cấp chỉ ghi hàng hóa mua bán là “gỗ thông xẻ” mà không thể hiện rõ hàng hóa mà nguyên đơn bán cho các công ty này là các loại gỗ thông xẻ có xuất xứ, quy cách sản phẩm phù hợp với loại gỗ thông xẻ với xuất xứ và quy cách sản phẩm mà nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận mua bán trong 14 hợp đồng. Tại phiên tòa, ngoài lời trình bày thì phía nguyên đơn cũng không chứng minh được hàng bán thanh lý cho các công ty trên chính là hàng hóa mà bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ nhận hàng. Vì vậy, không có căn cứ khẳng định nguyên đơn phải bán thanh lý số hàng do bị đơn không nhận cho các công ty thứ ba như trên. Bên cạnh đó, trong 14 hợp đồng mua bán, hai bên đã nhất trí thỏa thuận: “*..trường hợp bạn A vẫn chưa thanh toán*

*hết giá trị lô hàng thì quyền sở hữu lô hàng đó vẫn thuộc quyền của bên B*". Như vậy, đối với số hàng bị đơn không nhận hàng thì nguyên đơn có toàn quyền định đoạt đối với số hàng này. Do đó, không có căn cứ buộc bị đơn phải thanh toán trị giá chênh lệch giữa tiền hàng thỏa thuận trong 14 hợp đồng đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn với các hợp đồng thanh lý hàng hóa giữa bị đơn và các công ty K, V, Hàng V1, Giai N, V2 phát, Hưng T2, Đường C.

[25] Đối với yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng, thấy rằng: tại các hợp đồng giữa công ty T3 và công ty C đã ký kết số YW20220223; YW20220315; YW20220315-1; YW20220616-1; YW20220616-2; YW20220617-3 hai bên thỏa thuận thời hạn nhận hàng theo từng đợt trước 30/09/2022; Hợp đồng YW20220223-4: thời hạn nhận hàng theo từng đợt trước 31/07/2022; Hợp đồng YW20220315-2; YW20220617-1; YW20220618: thời hạn nhận hàng theo từng đợt trước 31/08/2022; Hợp đồng YW20220617; YW20220617-2: thời hạn nhận hàng theo từng đợt trước 15/10/2022; Hợp đồng YW20220223-2 thỏa thuận nhận hàng theo lô trong vòng 2 tháng từ khi hàng hóa được nhập kho và ngày nhập kho (ngày 15/3/2022) là ngày 15/5/2022; YW20220223-3: nhận hàng theo lô trong vòng 2 tháng từ khi hàng hóa được nhập kho và ngày nhập kho (ngày 05/7/2022) là ngày 05/9/2022. Nhưng, trong 14 hợp đồng không có điều khoản về phạt vi phạm hợp đồng.

[26] Mặc dù, tại Văn bản thỏa thuận bổ sung hai bên lập ngày 15/12/2022 hai bên thỏa thuận: "*Lãi suất vi phạm hợp đồng sẽ được tính đối với hàng hóa không đến nhận khi vượt quá 90 ngày, cụ thể là: 0,027%/ngày trong vòng 90-180 ngày chậm thanh toán; 0,033%/ngày nếu quá 180 ngày chậm thanh toán.*". Tuy nhiên, thời điểm này thời hạn nhận hàng trong 14 hợp đồng đã hết nhưng văn bản thỏa thuận lại thể hiện hai bên nhất trí: "*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/04/2023, Công ty C phải sắp xếp thanh toán 10% tiền cọc của tất cả các đơn hàng đã ký cho Công ty T3 để làm tiền đặt cọc*". Theo quy định của pháp luật dân sự thì đặt cọc là để đảm bảo cho việc các bên giao kết hợp đồng hoặc đảm bảo cho việc các bên thực hiện hợp đồng. Như vậy, thời điểm này nguyên đơn vẫn đồng ý cho bị đơn thanh toán tiền cọc để tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng lại không thỏa thuận thời hạn thực hiện hợp đồng kể từ ngày có thỏa thuận này. Do vậy, việc yêu cầu phạt vi phạm của nguyên đơn cũng không có căn cứ để được chấp nhận.

[27] Từ những phân tích trên thấy rằng, kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận. Cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[28] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty T3 về việc buộc Công ty C thanh toán tiền lãi là: 5.296.230.555 đồng Nguyên đơn đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm về phần này.

[29] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu 176.746.985 đồng án phí có giá ngạch là phù hợp pháp luật nên quyết định của Bản án sơ thẩm về phần này được giữ nguyên.

[30] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp

nhận nên nguyên đơn phải chịu 2.000.000 đồng.

[31] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ nêu trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH T3; Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Đồng Nai.

Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 271, 272 và Điều 273 của ; các Điều 37, 55, 56, 62, 300, 301, 302, 303, 304 của ; các điều 26, 29 của ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T3.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T3 về việc buộc Công ty TNHH C phải thanh toán tiền lãi là 5.296.230.555 đồng do nguyên đơn rút yêu cầu.

Án phí sơ thẩm: Công ty TNHH T3 phải chịu 176.746.985 (một trăm bảy sáu triệu bảy trăm bốn sáu nghìn chín trăm tám lăm) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 95.408.000 (chín lăm triệu bốn trăm linh tám nghìn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004061 ngày 01/10/2024 và số tiền 60.784.157 (sáu mươi triệu bảy trăm tám tư nghìn một trăm năm bảy) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004066 ngày 20/01/2025. Nguyên đơn Công ty TNHH T3 còn phải nộp 20.554.828 đồng.

Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH T3 phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng, được trừ vào số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001004 ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả cho Công ty TNHH T3 1.000.000 (một triệu) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND khu vực 10 - Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 10 – Đồng Nai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: hồ sơ VA, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

## **Đinh Thị Quý Chi**